

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 9 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 -12 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13 - 48 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Hồ Văn Dũng | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Tùng | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Quân | Thành viên |
| Ông Đặng Quốc Bảo | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng Ban | |
| Ông Tống Quang Vinh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 24/06/2022 |
| Bà Phạm Thị Cao Thanh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 24/06/2022 |
| Bà Trần Thị Mỹ Hào | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/06/2022 |
| Ông Trần Thế Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/06/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đức Thành | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thụ | Phó Tổng giám đốc |

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 330/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.553.133.970.169 | 5.432.386.352.910 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 127.944.063.243 | 287.329.109.189 |
| 1. Tiền | 111 | | 71.944.063.243 | 287.329.109.189 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 56.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.322.272.618.561 | 21.381.661.250 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6.1 | 172.618.561 | 21.381.661.250 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.2 | 2.322.100.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.078.143.844.985 | 5.047.616.591.947 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.013.654.069.318 | 1.188.709.468.044 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 81.483.958.164 | 90.750.003.468 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 2.649.531.848.953 | 2.599.305.341.915 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 1.269.880.213.369 | 1.241.091.708.278 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (1.936.406.244.819) | (72.239.929.758) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6.561.591 | 41.133.973 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.561.591 | 41.133.973 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.766.881.789 | 76.017.856.551 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 3.762.379.198 | 53.708.179.933 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 20.993.485.226 | 21.648.078.493 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 11.017.365 | 661.598.125 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.666.872.498.538 | 8.995.595.431.695 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.172.665.691.305 | 1.183.853.026.116 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 7 | 477.357.633.476 | 477.304.492.410 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 9 | 695.308.057.829 | 706.548.533.706 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 779.171.147.805 | 813.856.029.166 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 779.171.147.805 | 813.840.195.851 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.099.168.942.225 | 1.100.810.027.115 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (319.997.794.420) | (286.969.831.264) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | 15.833.315 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.714.684.123 | 1.714.684.123 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.714.684.123) | (1.698.850.808) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 48.849.426.755 | 48.849.426.755 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 48.849.426.755 | 48.849.426.755 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.3 | 5.658.129.873.790 | 6.896.146.328.099 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 3.868.624.290.939 | 3.868.624.290.939 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.965.728.798.410 | 3.030.974.293.010 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 173.052.765.095 | 208.311.087.205 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (349.275.980.654) | (211.763.343.055) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.056.358.883 | 52.890.621.559 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | - | 52.890.621.559 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 8.056.358.883 | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 13.220.006.468.707 | 14.427.981.784.605 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN | Mã số Thuyết | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------------------------|--------------|----|--------------------------|--------------------------|
| | minh | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.488.110.747.330 | 9.782.668.986.777 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.611.545.162.306 | 4.675.621.525.363 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 1.346.264.686.192 | 1.887.085.783.528 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 51.474.842.755 | 46.881.025.516 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 40.564.503.343 | 460.266.303 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.957.435.574 | 14.809.943.234 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 395.997.782.629 | 351.011.505.373 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 31.403.942.179 | 35.810.930.938 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 441.016.649.205 | 865.202.786.027 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 1.285.939.228.744 | 1.472.313.568.649 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 1.926.091.685 | 2.045.715.795 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.876.565.585.024 | 5.107.047.461.414 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 14 | 1.063.526.544.282 | 1.552.386.407.049 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 19 | 140.619.193.340 | 144.454.262.248 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 581.966.607.950 | 605.570.164.157 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 2.090.453.239.452 | 2.804.636.627.960 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 5.731.895.721.377 | 4.645.312.797.828 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 5.731.895.721.377 | 4.645.312.797.828 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.743.759.363 | 14.743.759.363 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.221.780.842.014 | 135.197.918.465 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 5.426.990.800 | 58.429.495.867 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.216.353.851.214 | 76.768.422.598 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 13.220.006.468.707 | 14.427.981.784.605 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 617.574.838.246 | 627.293.619.400 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 67.336.974 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 617.574.838.246 | 627.226.282.426 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 571.553.320.532 | 543.317.702.210 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 46.021.517.714 | 83.908.580.216 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 3.792.764.337.957 | 248.537.585.920 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 322.322.838.353 | 226.986.670.809 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | <i>155.330.859.570</i> | <i>229.557.398.047</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 2.037.457.548.067 | (9.908.473.104) |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.479.005.469.251 | 115.367.968.431 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 758.503.368 | 1.731.372.858 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 65.237.836.625 | 40.330.918.691 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (64.479.333.257) | (38.599.545.833) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.414.526.135.994 | 76.768.422.598 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 201.952.237.413 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | (8.056.358.883) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.220.630.257.464 | 76.768.422.598 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------------------------|------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 1.414.526.135.994 | 76.768.422.598 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 34.764.195.652 | 36.481.825.576 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 2.001.678.952.660 | (62.463.462.854) |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 27.895.221.001 | (33.814.328.873) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (3.768.211.383.491) | (214.569.404.014) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 155.330.859.570 | 229.557.398.047 |
| Các điều chỉnh khác | 07 | | - | 131.133.250 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (134.016.018.614) | 32.091.583.730 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 164.072.322.209 | 599.717.311.269 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 34.572.382 | 2.269.597.011 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.433.003.278.866) | 314.011.272.237 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 102.836.422.294 | 1.333.504.714 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 21.209.042.689 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (132.173.557.938) | (776.905.944.792) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (162.412.788.881) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.296.566.665) | (7.904.561.110) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.581.749.851.390) | 164.612.763.059 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (79.314.291) | - |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 428.540.067 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.378.057.808.469) | (81.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 7.000.000.000 | 221.157.673.906 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4.348.750.530.266 | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 519.536.129.868 | 324.472.558.265 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.497.578.077.441 | 464.630.232.171 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chi tiêu | Mã | Thuyết | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------------------------|--------------------------|
| | số | minh | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 127.729.961.600 | 389.525.351.578 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.077.457.253.865) | (830.957.558.155) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (125.851.603.360) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.075.578.895.625) | (441.432.206.577) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (159.750.669.574) | 187.810.788.653 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 287.329.109.189 | 100.119.976.513 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 365.623.628 | (601.655.977) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 127.944.063.243 | 287.329.109.189 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2020 thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 114 người (tại ngày 31/12/2021 là 120 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

• **Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | Sản xuất điện thương phẩm | 68,93% | 68,93% | 68,93% | 68,93% |
| 2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | Áp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước | Sản xuất điện thương phẩm | 50,96% | 50,96% | 50,96% | 50,96% |
| 3. CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A | Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Pleiku, tỉnh Gia Lai | Sản xuất điện thương phẩm | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 65,00% | 65,00% | 65,00% | 65,00% |
| 6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Xây lắp | 64,16% | 64,16% | 64,16% | 64,16% |
| 7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 65,24% | 65,24% | 65,24% | 65,24% |
| 8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | Xây lắp | 58,50% | 58,50% | 58,50% | 58,50% |
| 9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội | Xây lắp | 62,27% | 62,27% | 62,27% | 62,27% |
| 10. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 51,01% | 51,01% | 51,01% | 51,01% |
| 11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 12. Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội. | Thu phí đường bộ | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

• **Các công ty liên kết**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội | Sản xuất điện thương phẩm | 35,11% | 38,29% | 35,11% | 38,29% |
| 2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội | Xây lắp | 40,77% | 40,77% | 40,77% | 40,77% |
| 3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 | Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | Thu phí đường bộ | 28,65% | 28,65% | 28,65% | 28,65% |
| 4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Bất động sản | 36,00% | 36,00% | 36,00% | 36,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà | Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội | Bất động sản | 30,00% | 30,00% | 30,00% | 30,00% |
| 6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 50,00% | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| 7. Công ty cổ phần Sông Đà 12 | Số V05-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 49,00% | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 8. Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 46,15% | 46,15% | 46,15% | 46,15% |
| 10. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie | Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước | SX, XNK cao su | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| 11. Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà (*) | Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Bất động sản | 0% | 36,30% | 0% | 36,30% |

(*) Kể từ ngày 19/4/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

• **Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng | Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| 2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu | Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu |
| 3. Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La | Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| 4. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1 | Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kontum |
| 5. Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | Thôn 5, xã Đắc Sin, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắk Nông |
| 6. Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ | Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An |
| 7. Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện IALY mở rộng – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP | 153 Trần Nhân Tông, Tổ 7 - Phường Thắng Lợi - Thành phố Kon Tum - Kon Tum |
| 8. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3 | Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam |
| 9. Ban điều hành gói thầu số 4 | Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam |
| 10. Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3 | Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội |

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó hoặc có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.
- Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là bằng không trừ khi Tổng công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại Tổng Công ty có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 47 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 10 |

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đề cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường để vay dài hạn mục đích để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 1.981.915.437 | 2.151.393.283 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 69.962.147.806 | 285.177.715.906 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 56.000.000.000 | - |
| Cộng | 127.944.063.243 | 287.329.109.189 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.762.379.198 | 53.708.179.933 |
| - Các khoản khác | 3.762.379.198 | 53.708.179.933 |
| Dài hạn | - | 52.890.621.559 |
| - Chi phí tư vấn tái cấu trúc | - | 42.401.888.305 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | - | 3.419.930.929 |
| - Các khoản khác | - | 7.068.802.325 |
| Cộng | 3.762.379.198 | 106.598.801.492 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 2.322.100.000.000 | 2.322.100.000.000 | - | - |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 2.322.100.000.000 | 2.322.100.000.000 | - | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 2.322.100.000.000 | 2.322.100.000.000 | - | - |

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác• **Đầu tư vào công ty con**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 3.868.624.290.939 | 3.868.624.290.939 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 981.194.316.519 | 981.194.316.519 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 1.010.880.360.000 | 1.010.880.360.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Sê San 3A | 228.073.875.831 | 228.073.875.831 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 64.464.000.000 | 64.464.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 72.975.500.000 | 72.975.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 196.843.824.000 | 196.843.824.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 339.023.100.000 | 339.023.100.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 305.867.224.224 | 305.867.224.224 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 417.736.289.900 | 417.736.289.900 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 15.973.200.000 | 15.973.200.000 |
| - Công ty Cổ phần phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 12.750.000.000 | 12.750.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | 222.842.600.465 | 222.842.600.465 |

• **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị ghi sổ | 1.965.728.798.410 | 3.030.974.293.010 |
| Dự phòng | (214.542.777.537) | (130.356.251.832) |

• **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Giá trị ghi sổ | 173.052.765.095 | 208.311.087.205 |
| Dự phòng | (5.472.660.996) | (4.928.091.223) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Chi tiết các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư ủy thác | | |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 39.866.880.000 | 39.866.880.000 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 1.005.720.000 | 1.005.720.000 |
| - Công ty Cổ phần Thủy Điện Đakdrinh | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn | 6.875.500.000 | 6.875.500.000 |
| | 58.448.100.000 | 58.448.100.000 |

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con; công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 211.763.343.055 | 213.998.343.055 |
| Trích lập dự phòng | 137.935.882.108 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | (423.244.509) | (2.235.000.000) |
| Số cuối năm | 349.275.980.654 | 211.763.343.055 |

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 8.984.015 |
| Chi phí Công trình | - | 6.919.388 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.850.000 | 12.252.283.708 |
| Chi phí Công trình | 2.146.252.680 | 54.053.028.266 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | | |
| Doanh thu Công trình | 417.561.721 | 75.111.049 |
| Phí bảo lãnh | 218.485.138 | 97.838.309 |
| Lãi cho vay | - | 951.703.642 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.108.431.899 | 4.545.455 |
| Cổ tức phải thu | - | 16.681.680.000 |
| Giảm trừ giá vốn | (756.701.742) | (4.076.724.308) |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 7.094.068.295 |
| Chi phí công trình | 565.636.027 | 34.735.850.138 |
| Giá vốn | 2.118.834.259 | - |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCPNhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**Mẫu số B09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 590.306.494 |
| Chi phí Công trình | - | (6.477.379.702) |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | | |
| Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu | 16.843.556.451 | 598.233.620 |
| Doanh thu phí bảo lãnh phải thu | 427.938.382 | 225.145.533 |
| Mua hàng | 121.581.410.692 | - |
| Chi phí Công trình phải trả | 493.095.579 | (5.351.591.452) |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.417.897.416 | - |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 118.875.548 | 188.142.696 |
| Trả nợ gốc | 48.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | | |
| Cổ tức phải thu | - | 57.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 101.093.645 | 81.369.071 |
| Giảm trừ giá vốn | - | (742.334.462) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn | | |
| Chi phí giá vốn | 343.329.069.058 | 313.053.451.562 |
| Trả nợ gốc, Lãi cho vay | 135.409.053.523 | 1.376.164.062 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 625.152.573 | 416.724.916 |
| Cổ tức phải thu | - | 665.550.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | | |
| Doanh thu phụ phí | 429.332.681 | - |
| Chi phí giá vốn | 429.332.681 | - |
| Lãi cho vay | 190.530.518 | 245.938.762 |
| Thu nợ gốc HĐ tín dụng, lãi vay, phí bảo lãnh, tiền thuê VP của CTCP CKLM Sông Đà qua công nợ góp vốn | 3.501.839.706 | - |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 801.861.036 | - |
| Lãi cho vay | 49.568.731.109 | 60.739.845.042 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa (nhà Khánh Hòa) | | |
| Doanh thu phí bảo lãnh phải thu nhà Khánh Hòa | 10.553.154 | - |
| Chi phí công trình | 3.366.669.444 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 447.017.968 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.013.654.069.318 | 1.188.709.468.044 |
| - Phải thu các bên liên quan | 676.954.774.254 | 729.155.639.597 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 82.788.005.583 | 146.006.357.267 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | 342.827.780.453 | 363.859.865.762 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 249.609.677.559 | 214.626.492.048 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 1.580.598.208 | 1.580.598.208 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 137.315.045 | 137.315.045 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | - | 2.945.011.267 |
| Công ty Cổ phần phát triển nhà Khánh Hòa | 11.397.406 | - |
| - Phải thu các khách hàng khác | 336.699.295.064 | 459.553.828.447 |
| Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Nhà Quốc Hội | 7.553.039.504 | 11.683.977.458 |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 4 | 60.998.470.051 | 60.998.470.051 |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 16.472.574.491 | - |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 1 | - | 17.700.382.919 |
| Liên doanh CMC/ITD/Song Da | 106.987.433.165 | 103.673.359.717 |
| Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin | - | 105.306.176.854 |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 2 | 28.507.591.468 | 48.482.648.803 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na | - | 14.844.788.087 |
| Các khách hàng khác | 116.180.186.385 | 96.864.024.558 |
| Dài hạn | 477.357.633.476 | 477.304.492.410 |
| - Phải thu các bên liên quan | 475.891.117.892 | 465.257.267.626 |
| Công ty Cổ phần điện Việt Lào | 19.002.468.644 | 19.002.468.644 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | 133.039.572.980 | 133.039.572.980 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 323.849.076.268 | 313.215.226.002 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 1.466.515.584 | 12.047.224.784 |
| Ban quản lý Dự án Thủy điện 1 | 194.097.948 | 10.774.807.148 |
| Ban quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La | 1.272.417.636 | 1.272.417.636 |
| Cộng | 1.491.011.702.794 | 1.666.013.960.454 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 81.483.958.164 | 90.750.003.468 |
| - Trả trước cho các bên liên quan | 37.421.811.411 | 48.420.196.456 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 5.019.505.463 | 4.519.505.463 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 6.938.949.731 | 6.938.949.731 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 13.146.373.783 | 13.146.373.783 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 2.251.872.798 | 19.875.889.041 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 961.835.591 | 961.835.591 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 260.568.300 | 260.568.300 |
| Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà | 8.842.705.745 | 2.717.074.547 |
| - Trả trước cho đơn vị khác | 44.062.146.753 | 42.329.807.012 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 81.483.958.164 | 90.750.003.468 |

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.649.531.848.953 | 2.599.305.341.915 |
| - Phải thu các bên liên quan | 702.089.161.093 | 646.710.030.834 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 693.928.291.836 | 637.970.483.367 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 4.388.099.818 | 2.854.832.624 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 3.772.769.439 | 3.857.261.632 |
| Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà | - | 2.027.453.211 |
| - Phải thu các tổ chức khác | 1.947.442.687.860 | 1.952.595.311.081 |
| Dài hạn | 695.308.057.829 | 706.548.533.706 |
| - Phải thu các bên liên quan | 145.351.172.877 | 147.708.016.960 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 90.844.481.864 | 92.317.509.452 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 54.506.691.013 | 55.390.507.508 |
| - Phải thu các tổ chức khác | 549.956.884.952 | 558.840.516.746 |
| Cộng | 3.344.839.906.782 | 3.305.853.875.621 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***10. PHẢI THU KHÁC**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.269.880.213.369 | 1.241.091.708.278 |
| Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia | 203.077.918.636 | 346.223.828.156 |
| Phải thu các bên liên quan | 71.312.093.731 | 52.958.735.336 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 450.581.072 | 176.116.517 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 31.275.976.162 | 37.665.053.522 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | - | 135.567.867 |
| Công ty TNHH MTV Xekaman 1 | 116.558.759 | 116.558.759 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 81.320.432 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 273.747.314 | 185.332.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 2.463.524 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 6.855.435.062 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 238.194.259 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 10.738.825.339 | 10.599.760.539 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | - | 69.000.000 |
| Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà | 21.273.565.171 | 4.011.346.132 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà Ucrin | 5.426.637 | - |
| Phải thu các tổ chức và các nhân khác | 995.490.201.002 | 841.909.144.786 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.269.880.213.369 | 1.241.091.708.278 |

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 72.239.929.758 | 131.404.368.502 |
| Trích lập dự phòng | 1.866.166.315.061 | 2.800.494.413 |
| Hoàn nhập dự phòng | (2.000.000.000) | (61.964.933.157) |
| Số cuối năm | 1.936.406.244.819 | 72.239.929.758 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | TSCĐ HH khác | | Cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----|-----------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | |
| 01/01/2022 | 682.981.810.198 | 88.310.489.012 | 46.467.065.441 | 11.969.999.110 | 271.080.663.354 | 1.100.810.027.115 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | - | 79.314.291 | - | - | 79.314.291 | | | | | |
| - Thanh lý trong năm | - | - | (1.720.399.181) | - | - | (1.720.399.181) | | | | | |
| 31/12/2022 | 682.981.810.198 | 88.310.489.012 | 44.825.980.551 | 11.969.999.110 | 271.080.663.354 | 1.099.168.942.225 | | | | | |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | |
| 01/01/2022 | (106.633.411.577) | (53.130.359.593) | (28.340.142.650) | (11.969.999.110) | (86.895.918.334) | (286.969.831.264) | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | (16.869.166.584) | (5.678.077.416) | (886.029.228) | - | (11.315.089.109) | (34.748.362.337) | | | | | |
| - Thanh lý trong năm | - | - | 1.720.399.181 | - | - | 1.720.399.181 | | | | | |
| 31/12/2022 | (123.502.578.161) | (58.808.437.009) | (27.505.772.697) | (11.969.999.110) | (98.211.007.443) | (319.997.794.420) | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | |
| 01/01/2022 | 576.348.398.621 | 35.180.129.419 | 18.126.922.791 | - | 184.184.745.020 | 813.840.195.851 | | | | | |
| 31/12/2022 | 559.479.232.037 | 29.502.052.003 | 17.320.207.854 | - | 172.869.655.911 | 779.171.147.805 | | | | | |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 794.593.331.424 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 811.532.369.134 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 36.405.302.926 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 34.229.151.187 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Chương trình phần mềm VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2022 | 337.478.200 | 1.187.205.923 | 190.000.000 | 1.714.684.123 |
| 31/12/2022 | 337.478.200 | 1.187.205.923 | 190.000.000 | 1.714.684.123 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| 01/01/2022 | (337.478.200) | (1.187.205.923) | (174.166.685) | (1.698.850.808) |
| - Khấu hao trong năm | - | - | (15.833.315) | (15.833.315) |
| 31/12/2022 | (337.478.200) | (1.187.205.923) | (190.000.000) | (1.714.684.123) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2022 | - | - | 15.833.315 | 15.833.315 |
| 31/12/2022 | - | - | - | - |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2022 là: 1.524.864.123 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.346.264.686.192 | 1.887.085.783.528 |
| - Phải trả các bên liên quan | 1.039.029.001.002 | 1.472.222.920.745 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 10.556.372.496 | 10.724.350.749 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 43.805.924.787 | 109.112.867.997 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 14.409.161.481 | 19.584.493.213 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 11.489.200.715 | 27.131.206.710 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 12.705.766.207 | 28.639.287.815 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 53.896.860.143 | 116.648.916.639 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 128.741.245.512 | 354.526.256.745 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 749.441.859.276 | 779.621.039.505 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 2.253.865.540 | 3.998.189.331 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | - | 191.266.769 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | 3.674.878.000 | 740.791.606 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà | 468.033.505 | 3.874.115.291 |
| - Ucrin | | |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C | 506.349.684 | 1.127.653.180 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 7.079.483.656 | 16.302.485.195 |
| - Phải trả các đơn vị khác | 307.235.685.190 | 414.862.862.783 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 | 4.978.288.926 | 4.978.288.926 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 622.095.789 | 15.824.666.806 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 | 5.972.530.023 | 12.058.634.863 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | 1.902.106.100 | 40.121.413.728 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 47.238.196.184 | 51.564.196.184 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long | - | 11.172.058.272 |
| Các đơn vị khác | 246.522.468.168 | 279.143.604.004 |
| Dài hạn | 1.063.526.544.282 | 1.552.386.407.049 |
| - Phải trả các bên liên quan | 842.564.150.180 | 1.290.364.864.495 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 1.132.672.929 | 1.107.393.817 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 11.565.059.291 | 11.565.059.291 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 75.025.516.802 | 190.378.138.886 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 36.226.207.266 | 161.871.309.018 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 158.333.183.117 | 203.329.705.918 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 132.116.356.661 | 207.732.116.867 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 211.126.875.591 | 258.973.079.314 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 364.421.130 | 1.364.421.130 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 5.134.012.042 | 4.472.633.265 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 109.561.692.014 | 111.950.362.461 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà | 822.909.017 | 822.909.017 |
| - Ucrin | | |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 101.155.244.320 | 134.238.110.563 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C | - | 2.559.624.948 |
| - Phải trả các đơn vị khác | 220.962.394.102 | 262.021.542.554 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | 46.729.514.664 | 45.045.055.007 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 15.725.454.718 | 35.029.214.896 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long | 25.071.180.927 | 36.151.223.847 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 | 64.197.770.402 | 64.197.770.402 |
| Các đơn vị khác | 69.238.473.391 | 81.598.278.402 |
| Cộng | 2.409.791.230.474 | 3.439.472.190.577 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

| 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | 31/12/2022 |
|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----|------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| 22.962.495 | 9.985.737.053 | 9.901.556.785 | 107.142.763 | | |
| - | 201.952.237.413 | 162.412.788.881 | 39.539.448.532 | | |
| 307.423.673 | 2.127.962.793 | 1.647.354.553 | 788.031.913 | | |
| - | 17.640.138.277 | 17.640.138.277 | - | | |
| 121.385.634 | 12.000.000 | 12.000.000 | 121.385.634 | | |
| 8.494.501 | - | - | 8.494.501 | | |
| 460.266.303 | 231.718.075.536 | 191.613.838.496 | 40.564.503.343 | | |

| 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | 31/12/2022 |
|--------------------|-----------------------|----------|--------------------------|-----|------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| 650.580.760 | 650.580.760 | - | - | | |
| 11.017.365 | - | - | 11.017.365 | | |
| 661.598.125 | 650.580.760 | - | 11.017.365 | | |

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập cá nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| Vay ngắn hạn | 1.285.939.228.744 | 1.285.939.228.744 | 418.666.828.206 | 605.041.168.111 |
| - Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan | - | - | 218.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | - | - | 18.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | - | - | 100.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | - | 100.000.000.000 | - |
| - Vay ngắn hạn các cá nhân | 252.888.819 | 252.888.819 | - | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 1.285.686.339.925 | 1.285.686.339.925 | 200.666.828.206 | 357.041.168.111 |
| Ngân hàng NIB | 556.882.136.910 | 556.882.136.910 | 39.859.828.868 | 84.889.938.436 |
| Quỹ tích lũy nợ - Bộ Tài chính | 594.920.282.524 | 594.920.282.524 | 41.230.045.147 | 58.053.931.652 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường | 130.224.021.209 | 130.224.021.209 | 115.989.749.738 | 210.802.908.163 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt | 3.659.899.282 | 3.659.899.282 | 3.587.204.453 | 3.294.389.860 |
| Vay dài hạn | 2.090.453.239.452 | 2.090.453.239.452 | 103.501.315.364 | 817.684.703.872 |
| - Vay dài hạn ngân hàng | 2.090.453.239.452 | 2.090.453.239.452 | 95.910.406.273 | 130.093.794.781 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường | 2.025.621.448.806 | 2.025.621.448.806 | 92.927.884.632 | 125.777.048.060 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt | 64.831.790.646 | 64.831.790.646 | 2.982.521.641 | 4.316.746.721 |
| - Trái phiếu thường | - | - | 7.590.909.091 | 687.590.909.091 |
| Cộng | 3.376.392.468.196 | 3.376.392.468.196 | 522.168.143.570 | 1.422.725.871.983 |
| | | | 4.276.950.196.609 | 4.276.950.196.609 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 51.474.842.755 | 46.881.025.516 |
| - Trả trước của các bên liên quan | 25.874.411.327 | 2.958.642.334 |
| Công ty TNHH điện Xekaman 1 | 2.875.019.166 | 2.318.558.656 |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 22.359.308.483 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 580.083.678 | 580.083.678 |
| - Trả trước của các đơn vị khác | 25.600.431.428 | 43.922.383.182 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 51.474.842.755 | 46.881.025.516 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 395.997.782.629 | 351.011.505.373 |
| - Chi phí lãi vay | 14.430.095.032 | 29.844.256.022 |
| - Chi phí công trình xây dựng | 149.836.926.476 | 153.262.465.950 |
| - Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 231.730.761.121 | 167.904.783.401 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 395.997.782.629 | 351.011.505.373 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 31.403.942.179 | 35.810.930.938 |
| - Doanh thu xây dựng công trình | 20.324.472.244 | 24.926.442.939 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 11.079.469.935 | 10.884.487.999 |
| Dài hạn | 140.619.193.340 | 144.454.262.248 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 140.619.193.340 | 144.454.262.248 |
| Cộng | 172.023.135.519 | 180.265.193.186 |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 441.016.649.205 | 865.202.786.027 |
| - Phải trả các bên liên quan | 218.079.832.108 | 210.612.655.776 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 48.332.970 | 26.858.664 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | 186.086.495.486 | 185.858.973.659 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 39.069.000 | 39.069.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 3.005.946.005 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 1.093.041.764 | 1.093.041.764 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | - | 168.420.093 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 4.515.237.846 | 4.515.237.846 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 239.088.750 | 272.532.734 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 18.638.522.016 | 18.638.522.016 |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 4.414.098.271 | - |
| - Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 222.936.817.097 | 654.590.130.251 |
| Kinh phí công đoàn | 480.678.855 | 549.898.218 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 48.465.212 | 118.719.063 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.003.547.179 | 14.137.951.727 |
| Các quỹ tự nguyện | 19.197.602.632 | 20.259.048.446 |
| Lãi vay và các khoản phải trả Bộ tài chính | 129.329.441.542 | 66.493.389.292 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 901.280.000 |
| Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa | - | 473.711.066.726 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.877.081.677 | 78.418.776.779 |
| Dài hạn | 581.966.607.950 | 605.570.164.157 |
| - Phải trả các bên liên quan | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| - Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 575.966.607.950 | 599.570.164.157 |
| Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính | 501.600.910.202 | 531.947.114.337 |
| Phải trả người ủy thác đầu tư | 52.448.100.000 | 52.448.100.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 21.917.597.748 | 15.174.949.820 |
| Cộng | 1.022.983.257.155 | 1.470.772.950.184 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------|
| | VND | VND | | VND | VND | |
| 01/01/2021 | 4.495.371.120.000 | 14.743.759.363 | | 66.726.109.295 | 4.576.840.988.658 | |
| - Lãi trong năm trước | - | - | | 76.768.422.598 | 76.768.422.598 | |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | | (8.296.613.428) | (8.296.613.428) | |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | | (8.296.613.428) | (8.296.613.428) | |
| 31/12/2021 | 4.495.371.120.000 | 14.743.759.363 | | 135.197.918.465 | 4.645.312.797.828 | |
| 01/01/2022 | 4.495.371.120.000 | 14.743.759.363 | | 135.197.918.465 | 4.645.312.797.828 | |
| - Lãi trong năm nay | - | - | | 1.220.630.257.464 | 1.220.630.257.464 | |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | | (134.047.333.915) | (134.047.333.915) | |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | | (8.176.942.555) | (8.176.942.555) | |
| + Chia cổ tức | - | - | | (125.870.391.360) | (125.870.391.360) | |
| 31/12/2022 | 4.495.371.120.000 | 14.743.759.363 | | 1.221.780.842.014 | 5.731.895.721.377 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn nhà nước | 4.485.961.120.000 | 4.485.961.120.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 9.410.000.000 | 9.410.000.000 |
| Cộng | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 125.870.391.360 | - |

21.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 449.537.112 | 449.537.112 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 449.537.112 | 449.537.112 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 449.537.112 | 449.537.112 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 449.537.112 | 449.537.112 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 449.537.112 | 449.537.112 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 617.574.838.246 | 627.293.619.400 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 139.772.784.857 | 198.831.590.224 |
| - Doanh thu bán điện | 343.329.069.058 | 323.421.688.734 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 115.208.645.792 | 100.120.026.292 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 19.264.338.539 | 4.920.314.150 |
| Cộng | 617.574.838.246 | 627.293.619.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | 148.757.653.511 | 154.738.534.173 |
| - Giá vốn kinh doanh điện | 343.329.069.058 | 323.421.688.734 |
| - Giá vốn cho thuê văn phòng | 77.997.271.035 | 62.423.815.347 |
| - Giá vốn dịch vụ khác | 1.469.326.928 | 2.733.663.956 |
| Cộng | 571.553.320.532 | 543.317.702.210 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 225.092.071.788 | 128.907.498.047 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 294.444.058.080 | 85.815.759.000 |
| - Doanh thu bán cổ phần | 3.273.172.128.841 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 56.079.248 | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 33.814.328.873 |
| Cộng | 3.792.764.337.957 | 248.537.585.920 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 105.583.500.221 | 75.517.700.654 |
| - Chi phí lãi trái phiếu | 49.747.359.349 | 154.039.697.393 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong năm | 181.336.428 | 23.980.748 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 27.895.221.001 | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 137.512.637.599 | (3.299.024.110) |
| - Chi phí tài chính khác | 1.402.783.755 | 704.316.124 |
| Cộng | 322.322.838.353 | 226.986.670.809 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.037.457.548.067 | (9.908.473.104) |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 30.739.737.928 | 28.401.596.144 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 494.053.670 | 571.003.648 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 228.470.409 | 146.360.657 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 2.837.394.642 | 3.589.691.370 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 2.528.232.833 | 1.853.976.946 |
| - Chi phí dự phòng | 1.864.166.315.061 | (59.164.438.744) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.915.785.312 | 3.998.952.722 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 130.547.558.212 | 10.694.384.153 |
| Cộng | 2.037.457.548.067 | (9.908.473.104) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 428.540.067 | - |
| - Tiền đặt cọc thuê văn phòng chấm dứt trước hạn | 278.763.086 | 1.538.496.129 |
| - Các khoản khác | 51.200.215 | 192.876.729 |
| | 758.503.368 | 1.731.372.858 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phạt chậm nộp thuế | - | 105.583.953 |
| - Chậm nộp quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp | 65.236.168.265 | 40.146.041.595 |
| - Các khoản bị phạt | 1.660.007 | - |
| - Các khoản chi phí khác | 8.353 | 79.293.143 |
| | 65.237.836.625 | 40.330.918.691 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.414.526.135.994 | 76.768.422.598 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 448.247.216.356 | 69.551.991.843 |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 294.444.058.080 | 85.815.759.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 294.444.058.080 | 85.815.759.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng chi phí được trừ | 70.502.660.243 | - |
| - Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP đã bị loại các năm 2019, 2020, 2021. | 70.502.660.243 | - |
| Chuyển lỗ từ các năm trước | 488.065.446.960 | 60.504.655.441 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 1.009.761.187.067 | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 201.952.237.413 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 201.952.237.413 | - |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 40.281.794.416 | - |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 8.056.358.883 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi cho vay nhập gốc | 55.957.808.469 | 62.989.204.595 |
| Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ | 83.252.624.610 | 10.010.859.897 |
| Góp vốn bằng bù trừ công nợ | - | 439.198.870.000 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**33.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm;
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình;
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| Chi tiêu | Lĩnh vực xây lắp VND | Lĩnh vực thủy điện VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Năm 2022 | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 139.772.784.857 | 343.329.069.058 | 134.472.984.331 | 617.574.838.246 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 139.772.784.857 | 343.329.069.058 | 134.472.984.331 | 617.574.838.246 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (8.984.868.654) | - | 55.006.386.368 | 46.021.517.714 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (2.037.457.548.067) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | (1.991.436.030.353) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 3.792.764.337.957 |
| Chi phí tài chính | | | | (322.322.838.353) |
| Thu nhập khác | | | | 758.503.368 |
| Chi phí khác | | | | (65.237.836.625) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (201.952.237.413) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | 8.056.358.883 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | | 1.220.630.257.464 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | - | 79.314.291 | 79.314.291 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.837.394.652 | - | 84.817.422.559 | 87.654.817.211 |
| Năm 2021 | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 198.764.253.250 | 323.421.688.734 | 105.040.340.442 | 627.226.282.426 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 198.764.253.250 | 323.421.688.734 | 105.040.340.442 | 627.226.282.426 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 44.025.719.077 | - | 39.882.861.139 | 83.908.580.216 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (9.908.473.104) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| Chỉ tiêu | Lĩnh vực xây lắp VND | Lĩnh vực thủy điện VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 93.817.053.320 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 248.537.585.920 |
| Chi phí tài chính | | | | (226.986.670.809) |
| Thu nhập khác | | | | 1.731.372.858 |
| Chi phí khác | | | | (40.330.918.691) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | | 76.768.422.598 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | - | 354.321.227 | 354.321.227 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 3.589.691.380 | - | 39.428.597.382 | 43.018.288.762 |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: | | | | |
| TÀI SẢN | Lĩnh vực xây lắp VND | Lĩnh vực thủy điện VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Số tại 31/12/2022 | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 960.849.970.132 | 53.531.533.656 | 769.298.784.913 | 1.783.680.288.701 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 11.436.326.180.006 |
| Tổng tài sản | 6.201.921.440.093 | 749.441.859.276 | 203.944.280.446 | 7.155.307.579.815 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | | | | 332.803.167.515 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 7.488.110.747.330 |
| Số tại 31/12/2021 | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 3.066.645.602.505 | 30.343.294.507 | 995.222.067.723 | 4.092.210.964.735 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 10.335.770.819.870 |
| Tổng tài sản | 8.084.896.808.092 | 779.621.039.505 | 209.578.094.733 | 9.074.095.942.330 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | | | | 708.573.044.447 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 9.782.668.986.777 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

33.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Khu vực trong nước | 602.756.251.478 | 583.952.692.738 |
| Khu vực nước ngoài | 14.818.586.768 | 43.273.589.688 |
| Cộng | 617.574.838.246 | 627.226.282.426 |

34. THÔNG TIN KHÁC**34.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 204.232,14 | 86.667,70 |
| Euro (EUR) | - | 0,01 |
| Yên Nhật (¥) | - | 6,00 |

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i> | | | |
| Tên | Chức vụ | | |
| - Hội đồng quản trị và ban | Tổng giám đốc | 5.560.352.151 | 3.806.663.442 |
| Ông Hồ Văn Dũng | Chủ tịch | 970.048.702 | 674.690.436 |
| Ông Trần Văn Tuấn | Thành viên/ Tổng Giám đốc | 837.159.714 | 555.954.286 |
| Ông Nguyễn Văn Tùng | Thành viên | 681.639.840 | 500.516.000 |
| Ông Phạm Văn Quân | Thành viên | 858.078.497 | 590.176.000 |
| Ông Đặng Quốc Bảo | Thành viên | 890.163.033 | 590.176.000 |
| Ông Phạm Đức Thành | Phó Tổng Giám đốc | 665.562.262 | 392.432.625 |
| Ông Nguyễn Văn Thự | Phó Tổng Giám đốc | - | 181.038.095 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 657.700.103 | 321.680.000 |
| - Ban kiểm soát | | 941.526.240 | 396.061.913 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban | 941.526.240 | 396.061.913 |
| | | 6.501.878.391 | 4.202.725.355 |

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

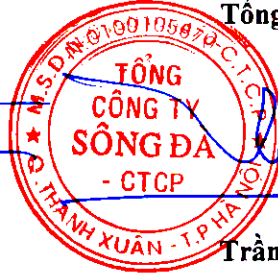
Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn